

KHOA HỌC GIÁO DỤC: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM

TS. Cao Thị Sính *

TS. Vi Văn Thảo **

Tóm tắt: Bài viết phân tích một số vấn đề của khoa học giáo dục như đối tượng và phương pháp nghiên cứu của khoa học giáo dục, vị trí của khoa học giáo dục trong hệ thống phân loại khoa học, các chuyên ngành của khoa học giáo dục, vai trò quan trọng của khoa học giáo dục đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục. Từ đó, bài viết nêu khái quát về thực trạng đóng góp của khoa học giáo dục đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục tại Việt Nam trong mấy năm gần đây. Bài viết cho rằng, kiến thức khoa học giáo dục trên thực tế đã góp phần quan trọng vào việc đổi mới nội dung và phương pháp giáo dục ở Việt Nam, qua đó đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, các nhà quản lý giáo dục, các giảng viên và các học viên cần quan tâm hơn nữa đến những kiến thức mới của khoa học giáo dục và quan tâm nghiên cứu giảng dạy môn khoa học này cho sinh viên ngành sư phạm.

Từ khóa: Khoa học giáo dục, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, Việt Nam.

Nhận bài: ngày 3/4/2025; đưa vào quy trình biên tập 3/4/2025; duyệt đăng 25/6/2025.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh chuyển đổi số, giáo dục đóng vai trò quan trọng đối với việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của mỗi quốc gia, nhất là về mặt kinh tế - xã hội. Do sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ và những biến đổi nhanh chóng của thị trường lao động toàn cầu, để đáp ứng nhu cầu của xã hội, các cơ sở giáo dục cần phải đổi mới chương trình đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo. Đổi mới chương trình đào tạo là cần thiết, nhưng đổi mới như thế nào là vấn đề phức tạp. Để có câu trả lời đúng đắn về vấn đề phức tạp này, chúng ta cần phải có kiến thức từ nhiều khoa học, trong đó kiến thức của khoa học giáo dục có ý nghĩa quan trọng. Khoa học giáo dục nghiên cứu quá trình dạy của giảng viên và quá trình học của sinh viên, học viên; trực tiếp cung cấp cho các nhà quản lý giáo dục, giảng viên, sinh viên, học viên những kiến thức cần thiết về giáo dục. Kiến thức của khoa học giáo dục giúp các cơ sở giáo dục xây dựng, cải tiến và triển khai chương trình đào tạo và áp dụng các phương

pháp giảng dạy một cách hiệu quả nhằm đáp ứng những yêu cầu thay đổi của thời đại, nhất là yêu cầu về thị trường lao động với nguồn nhân lực tri thức chất lượng cao. Kiến thức của khoa học giáo dục không chỉ giúp các trường đại học mà còn giúp cho sinh viên, học viên phát triển năng lực tư duy, kỹ năng mềm, kiến thức và kỹ năng chuyên môn. Phần cốt lõi của khoa học giáo dục là triết học giáo dục. Ở Việt Nam kết quả nghiên cứu và giảng dạy khoa học giáo dục nói chung và triết học giáo dục nói riêng đã tác động tích cực đến việc đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, cách quản lý giáo dục trong nhiều cơ sở giáo dục. Về điều này có tác giả viết: “Nghiên cứu khoa học giáo dục đã đóng vai trò góp ý, phản biện và định hình chính sách, dự báo xu thế phát triển của giáo dục trong tương lai, giới thiệu và kiểm chứng các mô hình, phương pháp, và lý thuyết mới trong khoa học giáo dục, đồng thời đóng vai trò kết nối hệ thống giáo dục Việt Nam với quốc tế” [22, tr. 1]. Tuy nhiên,

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

** Trường Đại học Công nghệ Đông Á.

một số vấn đề của khoa học giáo dục còn có những kiến giải khác nhau; khoa học giáo dục nói chung và triết học giáo dục nói riêng vẫn chưa được nhiều nhà quản lý giáo dục, giảng viên, sinh viên, học viên thật sự quan tâm. Bài viết này sẽ góp thêm một số ý kiến về các vấn đề lý luận và thực tiễn của khoa học giáo dục.

2. Định nghĩa về khoa học giáo dục

Trên thế giới có nhiều định nghĩa khác nhau về khoa học giáo dục. Một trong những nhà giáo dục học nổi tiếng là John Dewey (1859 - 1952, người Mỹ) đã sử dụng thuật ngữ “Science of education” để chỉ khối kiến thức vừa như một khoa học vừa như một nghệ thuật, đồng thời cho rằng giáo dục cần được nghiên cứu một cách có hệ thống, linh hoạt và sáng tạo trong thực hành.

Trong tiếng Pháp, thuật ngữ “Sciences de l'éducation” bắt đầu được sử dụng rộng rãi trong những thập kỷ gần đây với nghĩa là khoa học về giáo dục. Trong tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha cũng có thuật ngữ tương tự với nghĩa là khoa học về giáo dục. Trong tiếng Đức và Ý, thuật ngữ khoa học giáo dục ít được sử dụng [17, tr. 1].

Ở Việt Nam thuật ngữ khoa học giáo dục hay giáo dục học được sử dụng rộng rãi. Sau đây là một số định nghĩa cơ bản về khoa học giáo dục.

Phạm Minh Hạc (1981) viết: “Khoa học giáo dục là một hệ thống các bộ môn khoa học, có đối tượng nghiên cứu chung là quá trình giáo dục” [9, tr. 55]. Ở luận điểm này tác giả tiếp cận khái niệm khoa học giáo dục từ quá trình giáo dục.

Trần Khánh Đức (2010) viết: “Khoa học giáo dục là một lĩnh vực khoa học chuyên ngành nghiên cứu các sự vật, hiện tượng, các vấn đề, các quá trình giáo dục nhằm tìm hiểu các đặc tính, các mối quan hệ, phát hiện các quy luật của các quá trình, hoạt động giáo dục (trong và ngoài nhà trường)” [6, tr. 17]. Ở luận điểm này tác giả tiếp cận khái niệm khoa học giáo dục từ góc độ hoạt động của nhà giáo dục và người được giáo dục.

Võ Thị Ngọc Lan và Nguyễn Văn Tuấn (2012) viết: “Khoa học giáo dục là ngành khoa học xã hội nghiên cứu bản chất và các quan hệ có tính quy luật của quá trình hình thành con người như một nhân cách, một bộ phận của hệ thống các khoa học nghiên cứu về con người, bao gồm: giáo dục học, tâm lý học sư phạm, lý luận dạy học, phương pháp giảng dạy bộ môn” [16, tr. 8-9]. Ở luận điểm này tác giả tiếp cận khái niệm khoa học giáo dục từ góc độ hình thành và phát triển của con người.

Đào Thị Oanh (2017) viết: “Khoa học giáo dục được xem là lĩnh vực các “khoa học mềm” bởi các hiện tượng giáo dục luôn vận động, phát triển và chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau khiến nhà nghiên cứu khó có thể đánh giá một cách tuyệt đối chính xác và khách quan về hiện tượng nghiên cứu thông qua phương pháp định lượng như đối với các hiện tượng tự nhiên” [19, tr. 37]. Ở luận điểm này tác giả tiếp cận khái niệm khoa học giáo dục từ góc độ đánh giá kết quả giáo dục.

Nhóm tác giả Nguyễn Đức Minh cho rằng, khoa học giáo dục nghiên cứu “bản chất, quy luật, khuynh hướng diễn biến của những sự vật, hiện tượng và quan hệ chưa biết hoặc chưa được nhận thức đầy đủ về mặt khoa học trong hiện thực giáo dục và trong đời sống xã hội cũng như sự tương tác của giáo dục với môi trường kinh tế - xã hội” [17, tr. 2]. Ở luận điểm này tác giả tiếp cận khái niệm khoa học giáo dục từ góc độ quan hệ của giáo dục với môi trường kinh tế - xã hội.

Các định nghĩa trên nói về khoa học giáo dục từ những cách tiếp cận khác nhau. Kế thừa yếu tố hợp lý của các định nghĩa ở trên, chúng ta có thể đưa ra định nghĩa như sau về khoa học giáo dục.

Khoa học giáo dục là một lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu về hoạt động giáo dục nhằm phát hiện các quy luật, mối quan hệ và đặc tính của các quá trình giáo dục, từ đó đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả giáo dục.

Theo định nghĩa này, khoa học giáo dục là một ngành khoa học liên ngành, kết hợp

cả lý thuyết và thực tiễn, chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm cả yếu tố xã hội, văn hóa và tâm lý, do đó việc nghiên cứu và đánh giá các hiện tượng giáo dục thường phức tạp và khó định lượng chính xác.

3. Đối tượng nghiên cứu của khoa học giáo dục

Khoa học giáo dục là khoa học nghiên cứu về giáo dục. Đó là định nghĩa chung mà mọi người đương nhiên đều thừa nhận. Tuy nhiên, chúng ta cần nói cụ thể hơn về đối tượng nghiên cứu của khoa học giáo dục, tức là cần giải thích cụ thể hơn về giáo dục.

Giáo dục là một hiện tượng xã hội xuất hiện từ khi có con người. Một nhiệm vụ của khoa học giáo dục là chỉ ra bản chất của giáo dục. Đã có nhiều ý kiến khác nhau về bản chất của giáo dục, trong đó có các ý kiến như sau:

Trần Đức Khánh (2010) viết: “Giáo dục là một lĩnh vực hoạt động xã hội rộng lớn được hình thành do nhu cầu phát triển, tiếp nối các thế hệ của đời sống xã hội thông qua quá trình truyền thụ, phát triển tri thức và kinh nghiệm xã hội của các thế hệ trước cho các thế hệ sau” [6; tr. 15].

Tác giả của cuốn sách *Từ điển Giáo dục học* viết: “Giáo dục là hoạt động hướng tới con người thông qua một hệ thống các biện pháp tác động nhằm truyền thụ những tri thức và kinh nghiệm, rèn luyện kỹ năng và lối sống, bồi dưỡng tư tưởng và đạo đức cần thiết cho đối tượng, giúp hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất, nhân cách phù hợp với mục đích xã hội, chuẩn bị cho đối tượng tham gia sản xuất và đời sống xã hội” [8].

Hà Thị Mai (2013) viết: “Về bản chất, giáo dục là quá trình truyền đạt và tiếp thu những kinh nghiệm lịch sử xã hội của thế hệ loài người” hoặc “về hoạt động, giáo dục là quá trình tác động đến các đối tượng giáo dục để hình thành cho họ những phẩm chất nhân cách” [18; tr. 12].

Các ý kiến trên theo chúng tôi chỉ khác nhau về cách diễn đạt, còn về thực chất có nội dung giống nhau. Theo đó, giáo dục là

quá trình truyền đạt kiến thức từ người giáo dục cho người được giáo dục, tức là từ giảng viên cho học viên, nhờ đó học viên phát triển toàn diện nhân cách của mình nhằm đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống.

4. Khoa học giáo dục trong hệ thống phân loại khoa học

Theo John Dewey, xã hội có kinh tế, chính trị, giáo dục, do đó khoa học giáo dục ngang hàng với khoa học kinh tế, khoa học chính trị [23]. Trong tài liệu *Research Review Pedagogics and Education Science*, khoa học bao gồm khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; khoa học giáo dục thuộc khoa học xã hội [20].

Phạm Minh Hạc cho rằng, khoa học giáo dục bao gồm nhiều chuyên ngành như lý luận đại cương về giáo dục, khoa học về kinh tế giáo dục, khoa học về quản lý giáo dục, và một số chuyên ngành khác; tâm lý học vừa là khoa học cơ bản vừa là một chuyên ngành của khoa học giáo dục; các chuyên ngành khoa học thuộc khoa học giáo dục là các khoa học giáo dục [9, tr. 31].

Nguyễn Lộc (2011) cho rằng, khoa học giáo dục gồm triết học giáo dục, tâm lý học giáo dục, xã hội học giáo dục, kinh tế học giáo dục, khoa học về quản lý giáo dục, sư phạm học [15].

Trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ và thạc sĩ về khoa học giáo dục hiện hành ở Việt Nam, khoa học giáo dục bao gồm nhiều chuyên ngành khác nhau tùy thuộc vào từng cơ sở đào tạo. Một số chuyên ngành phổ biến trong lĩnh vực khoa học giáo dục là: khoa học quản lý giáo dục, giáo dục học (lý luận dạy học và phương pháp dạy học), tâm lý học giáo dục, khoa học về công nghệ giáo dục, khoa học về giáo dục học đặc biệt, khoa học về giáo dục mầm non,... Mỗi chuyên ngành này có những hướng nghiên cứu cụ thể khác nhau.

Qua đó, có thể thấy, đến nay các ý kiến hầu như đã thống nhất về vị trí của khoa học giáo dục trong hệ thống phân loại khoa học và các chuyên ngành của khoa học giáo dục. Vì thế, chúng tôi không thể đồng ý với nhóm tác giả

Nguyễn Đức Minh, khi họ viết: “Trong các phân loại khoa học nói chung, hầu như chưa tìm được vị trí của Educational Science - khoa học giáo dục” [17, tr. 2].

Tuy nhiên, sự phân chia khoa học giáo dục thành các chuyên ngành (như khoa học quản lý giáo dục, tâm lý học giáo dục, khoa học về giáo dục đặc biệt, và một số chuyên ngành khác) không chỉ phản ánh thực tiễn giáo dục mà còn đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo; đồng thời, cho phép các nhà nghiên cứu và giảng viên đóng góp tích cực vào sự tiến bộ của khoa học giáo dục trong bối cảnh đổi mới hiện nay.

5. Phương pháp nghiên cứu của khoa học giáo dục

Phương pháp nghiên cứu của khoa học giáo dục là phương pháp mà các nhà khoa học sử dụng để nghiên cứu giáo dục. Bàn về phương pháp mà các nhà khoa học sử dụng để nghiên cứu giáo dục là phương pháp luận của khoa học giáo dục.

Nhà sư phạm I.A. Ilina viết: “Phương pháp luận của khoa học giáo dục không thể chỉ hạn chế trong các vấn đề logic quá trình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu cụ thể của khoa học giáo dục, mà phải thực hiện cả hai chức năng của nó là chức năng thế giới quan (quyết định cách tiếp cận tổng quát các vấn đề hiện thực) và chức năng phương pháp luận theo nghĩa hẹp (hướng vào quá trình hiện thực)” [10].

Như vậy, về thực chất nói đến phương pháp luận của khoa học giáo dục là nói về các phương pháp mà các nhà khoa học sử dụng để nghiên cứu giáo dục, tức là nói về các phương pháp nghiên cứu của khoa học giáo dục.

Để nghiên cứu giáo dục các nhà khoa học thường sử dụng các phương pháp chung của các khoa học xã hội vì khoa học giáo dục là một trong các khoa học xã hội. Đó là các phương pháp như: phân tích, tổng hợp, so sánh, khái quát hóa, trừu tượng hóa, đi từ trừu tượng đến cụ thể, thống nhất lịch sử - logic, thống kê, định tính, định lượng, và các phương pháp khác.

Nói cụ thể hơn, trong thực tế nghiên cứu của các nhà khoa học giáo dục, các nhà khoa học chủ yếu sử dụng 3 nhóm phương pháp nghiên cứu chính là: các phương pháp nghiên cứu lý thuyết, các phương pháp nghiên cứu thực tiễn, các phương pháp nghiên cứu thực nghiệm.

Các phương pháp nghiên cứu lý thuyết về giáo dục chú trọng phân tích và tổng hợp các lý thuyết khác nhau để xây dựng hoặc củng cố một lý thuyết được thừa nhận. Các phương pháp này thường được sử dụng để tạo nền tảng cho các nghiên cứu ứng dụng.

Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn chú trọng khảo sát và đánh giá các hiện tượng giáo dục trong thực tế thông qua các hoạt động như phỏng vấn, quan sát, khảo sát trực tiếp. Các phương pháp này giúp cho nhà nghiên cứu hiểu rõ hơn về thực trạng giáo dục và các vấn đề đang tồn tại trong hoạt động giáo dục.

Các phương pháp nghiên cứu thực nghiệm chú trọng kiểm tra giả thuyết, đo lường tác động và so sánh giữa các nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm. Các phương pháp này rất cần thiết trong việc đánh giá hiệu quả của các chương trình giáo dục, các phương pháp giảng dạy, các công cụ giáo dục mới.

6. Vai trò của khoa học giáo dục đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục

Khoa học giáo dục có vai trò quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục. Sở dĩ như vậy là vì nhiệm vụ của khoa học này là nghiên cứu quá trình giáo dục, từ đó đề ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần xây dựng nguồn nhân lực tri thức chất lượng cao cho xã hội.

Kiến thức của khoa học giáo dục không chỉ giúp cho giáo viên hoàn thiện phương pháp giảng dạy, mà còn giúp cho những nhà quản lý giáo dục có định hướng phát triển đúng đắn cho hệ thống giáo dục, định hướng quá trình cải cách và đổi mới phương pháp dạy học ở các cơ sở giáo dục.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và công nghệ ngày càng thay đổi nhanh chóng, kiến thức

của khoa học giáo dục càng quan trọng và giúp cho các trường đại học thích nghi và đổi mới liên tục về nội dung và phương pháp giáo dục [21]. Nói cụ thể hơn, sở dĩ khoa học giáo dục có các vai trò quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục là vì các lý do như sau:

Thứ nhất, kiến thức của khoa học giáo dục giúp cho giảng viên xác định đúng những phương pháp giảng dạy hiệu quả, tối ưu hóa quá trình học tập của sinh viên, học viên, giúp cho người học lựa chọn nội dung giáo dục phù hợp và phương pháp giáo dục tốt nhất, phát triển tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, những kỹ năng cần thiết để làm việc trong xã hội hiện đại [14]. Ví dụ, ở Đại học Harvard (Mỹ), các công trình nghiên cứu về khoa học giáo dục được áp dụng vào việc phát triển các phương pháp dạy học dựa trên dữ liệu, qua đó giúp cho giảng viên và sinh viên, học viên tương tác hiệu quả hơn; nhiều khóa học trực tuyến về khoa học giáo dục được tổ chức, các khóa học này giúp cho giảng viên và sinh viên, học viên áp dụng các công cụ công nghệ mới vào giảng dạy và học tập, giúp cho hàng triệu người trên thế giới tiếp cận với phương pháp giáo dục mới.

Thứ hai, kiến thức của khoa học giáo dục là động lực thúc đẩy sự đổi mới trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Ví dụ, một nội dung các công trình nghiên cứu về khoa học giáo dục là nghiên cứu và thử nghiệm các phương pháp giáo dục mới. Kết quả nghiên cứu của các công trình ấy giúp cho các trường đại học có thể cải tiến mô hình giảng dạy, thiết kế lại chương trình học để phù hợp với nhu cầu thay đổi của xã hội và nền kinh tế. Các mô hình giáo dục mới (như mô hình học trực tuyến, mô hình học kết hợp, mô hình học theo dự án, mô hình lớp học đảo ngược) là những sản phẩm của sự đổi mới giáo dục, những sản phẩm này có được dựa trên thành quả nghiên cứu của khoa học giáo dục [1]. Trong các mô hình ấy, mô hình lớp học đảo ngược đã giúp cho sinh viên, học viên phát triển hiệu quả tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, nâng cao sự tương tác

giữa giảng viên và sinh viên, học viên [4].

Thứ ba, kiến thức của khoa học giáo dục giúp cho các cơ sở giáo dục quốc tế hóa và đa dạng hóa các chương trình đào tạo. Ví dụ, nhờ có kiến thức của khoa học giáo dục, cho nên nhiều trường đại học trên thế giới đã chú trọng vào các chương trình đào tạo nội địa; hợp tác với các trường đại học khác trên toàn cầu; tạo ra các chương trình học đa văn hóa; mở ra cơ hội học tập cho học viên từ nhiều quốc gia khác nhau [12]. Từ đó, học viên đã phát triển kỹ năng toàn cầu hóa như tư duy hội nhập, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp trong môi trường đa văn hóa. Những chương trình đào tạo đa văn hóa không chỉ nâng cao chất lượng giáo dục mà còn tạo điều kiện cho học viên tiếp cận với những nền văn hóa và hệ thống giáo dục khác nhau [5].

Hiện nay trên thế giới kiến thức của khoa học giáo dục ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo và qua đó đối với việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Tại Việt Nam, kiến thức của khoa học giáo dục cũng đã thể hiện vai trò quan trọng, cụ thể như sau:

Thứ nhất, nhiều cơ sở giáo dục đã áp dụng tri thức mới của khoa học giáo dục, nhờ đó đã có đổi mới phương pháp giảng dạy. Ví dụ, nhờ áp dụng kiến thức mới của khoa học giáo dục cho nên nhiều trường đại học đã chú trọng trang bị cho sinh viên, học viên khả năng thích nghi và phát triển trong môi trường xã hội và nghề nghiệp luôn thay đổi [3]; áp dụng các mô hình đào tạo tiên tiến như học theo dự án, học thông qua giải quyết vấn đề, các lớp học này đã giúp sinh viên nâng cao tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề; coi trọng việc sử dụng các phương pháp giảng dạy tương tác; coi trọng sự tham gia của người học vào quá trình học tập [7]; áp dụng cách học tập trực tuyến; cải tiến phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập; đẩy mạnh hoạt động thực hành, gắn kết lý luận với thực tiễn; chú trọng phát triển kỹ năng chuyên nghiệp cho sinh viên.

Sự đổi mới phương pháp giảng dạy trên thực tế đã giúp sinh viên phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, năng lực tư duy.

Thứ hai, nhiều cơ sở giáo dục đã áp dụng kiến thức mới của khoa học giáo dục, nhờ đó đã có đổi mới chương trình đào tạo. Ví dụ, nhiều trường đại học đã điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với thực tiễn và yêu cầu của xã hội [13]. Nhiều trường đại học đã cải tiến chương trình đào tạo theo hướng phát triển cả kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và năng lực tư duy sáng tạo, giúp sinh viên sẵn sàng đối mặt với thách thức của thị trường lao động hiện đại [11]. Đại học Quốc gia Hà Nội

đã thực hiện chương trình “Cử nhân tài năng” nhằm rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong bối cảnh công nghiệp 4.0 như công nghệ thông tin và kỹ năng giải quyết vấn đề. Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh đã áp dụng mô hình học tập trải nghiệm thông qua hợp tác với doanh nghiệp, giúp sinh viên phát triển kỹ năng thực hành, làm việc nhóm và tư duy sáng tạo. Đại học Kinh tế Quốc dân đã thực hiện chương trình đào tạo tích hợp các yếu tố công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số, nhằm chuẩn bị cho sinh viên đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao trong nền kinh tế số hóa [2].

7. Kết luận

Khoa học giáo dục là một ngành khoa học đã và đang góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng trên thế giới và ở Việt Nam. Kiến thức của khoa học giáo dục đã giúp cho các nhà quản lý giáo dục, giảng viên, học viên đưa ra các giải pháp toàn diện và đúng đắn để đổi mới nội dung giáo dục và phương pháp giáo dục, qua đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu và giảng dạy khoa học giáo dục tại các trường đại học Việt Nam vẫn gặp nhiều khó khăn. Nhiều cơ sở giáo dục chưa cập nhật và áp dụng các lý thuyết giáo dục học tiên tiến. Nhiều giáo viên và sinh viên, học viên chưa quan tâm đến việc tìm hiểu kiến thức mới của khoa học giáo dục nói chung và kiến thức mới của triết học giáo dục nói riêng. Khoa học giáo dục cần được quan tâm hơn nữa trong nghiên cứu và giảng dạy.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- Allen, E., Seaman, J., & Garrett, R. (2007): *Blending in: The extent and promise of blended education in the United States*. Sloan Consortium.
- Biggs, J., & Tang, C. (2011): *Teaching for quality learning at university* (4th ed.). Open University Press.
- Barnett, R. (2000): *Realizing the university in an age of supercomplexity* (1st ed.). Open University Press.
- Bishop, J., & Verleger, M. (2013): The flipped classroom: A survey of the research. *Paper presented at the 2013 ASEE Annual Conference & Exposition*. <https://doi.org/10.18260/1-2--22585>.
- de Wit, H., & Deca, L. (2020): Internationalization of higher education: Challenges and opportunities for the next decade. In *European higher education area: Challenges for a new decade* (pp. 3-11). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-030-56316-5_1.
- Trần Khánh Đức (2010): Giáo dục và khoa học trong giáo dục hiện đại. *Tạp chí Khoa học giáo dục*, số 63.
- Gibbs, G. (2010): *Dimensions of quality*. The Higher Education Academy.
- Bùi Hiền, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quỳnh, Vũ Văn Tào (2011): *Từ điển Giáo dục học*. Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- Phạm Minh Hạc (1981): *Phương pháp luận khoa học giáo dục*. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- Ilin, I. A. (1977): Bàn về việc nghiên cứu các vấn đề phương pháp luận của KHGD. *Giáo dục học Xô Viết*, số 6.
- Knight, P. T., & Yorke, M. (2003): Employability and Good Learning in Higher Education. *Teaching in Higher Education*, 8(1), 3-16. <https://doi.org/10.1080/1356251032000052294>.
- Knight, J. (2004): Internationalization Remodeled: Definition, Approaches, and Rationales. *Journal of Studies in International Education*, 8(1), 5-31. <https://doi.org/10.1177/1028315303260832>.
- Knight, J. (2013): The changing landscape of higher education internationalisation - for better or worse? *Perspectives: Policy and practice in higher education*, 17(3), 84-90. <https://doi.org/10.1080/13603108.2012.753957>.

14. Laurillard, D. (2002): *Rethinking University Teaching: A Conversational Framework for the Effective Use of Learning Technologies* (2nd ed.). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315012940>.
15. Nguyễn Lộc (2011): *Khái niệm, cấu phần và xu thế nghiên cứu của khoa học giáo dục trong khoa học giáo dục Việt Nam từ đổi mới đến nay*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
16. Võ Thị Ngọc Lan & Nguyễn Văn Tuấn (2012): *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
17. Nguyễn Đức Minh, Nguyễn Lê Văn Dung, Nguyễn Thị Thanh Thùy, Phạm Thị Bích Đào (2023): Khoa học giáo dục Việt Nam - Thực tiễn đặt ra và xu hướng nghiên cứu giai đoạn 2023 - 2030. *Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam*, Tập 19, số 03.
18. Hà Thị Mai (2013): *Giáo trình Giáo dục học đại cương* (Lưu hành nội bộ). Trường Đại học Đà Lạt.
19. Đào Thị Oanh (2017): Vài nét về phương pháp siêu phân tích trong nghiên cứu Tâm lý học Giáo dục và các

- lĩnh vực khác của Khoa học giáo dục. *Tạp chí Tâm lý học*, số 2(215), tháng 2.
20. Quality Assurance Netherlands Universities (QANU), (2013): *Research Review Pedagogics and Education Science*, The Netherlands.
 21. Schleicher, A. (2018): *World class: How to build a 21st-century school system: Strong performers and successful reformers in education* (Illustrated ed.). OECD Publishing.
 22. Nguyễn Tiến Trung, Đinh Đức Tài, Phạm Hùng Hiệp, Lương Đình Hải, Phạm Thị Oanh (2024): Nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam trên cơ sở dữ liệu Scopus trong 10 năm thực hiện nghị quyết 29-NQ/TW: Xu hướng và hợp tác quốc tế, *Tạp chí Giáo dục*, Số 24.
 23. UNESCO (1991): *Strengthening Educational Research in Developing Countries*. International Institute for Educational Planning.
 24. Vygotsky, L. S. (1978): *Mind in society: Development of higher psychological processes* (M. Cole, Ed. & Trans.). Harvard University Press.

